TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG** **Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST** **Ngày: 07/7/2023.** **V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Thơ.

2. Ông Võ Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Ngân Tâm, thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 256/2022/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc chi tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị T, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Khánh Hội, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Huỳnh Thanh Đ, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Khánh Hội, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

Huỳnh Văn P, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Khánh Hội, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Trần Thị T trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn kết hôn năm 2007, đến năm 2022 giữa nguyên đơn và bị đơn ly hôn. Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn được cha chồng cho 1000m^2 đất trồng lúa nước, nhưng hiện nay đã lên liếp làm vườn, thuộc một phần thửa đất số 222, diện tích 1418.3m^2, tờ bản đồ số 10, vị trí đất ấp Khánh Hội (ấp Khánh Hòa), thị trấn Ngã Sáu (xã Phú An), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016, hiện trên đất đang trồng mít thái. Nguyên đơn và bị đơn có cất một căn nhà cấp 4, nhà kiên cố, trên đất của ông Huỳnh Văn P, cho cất nhà không cho đất. Khi ông Huỳnh Văn P cho đất, khi cất nhà là nguyên đơn và bị đơn còn chung sống với nhau. Nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn phần giá trị của 1000m^2 đất và giá trị căn nhà, nguyên đơn không yêu cầu chia giá trị cây trồng trên đất.

Bị đơn Huỳnh Thanh Đ trình bày: Quá trình chung sống giữa bị đơn và nguyên đơn, thì cha bị đơn có cho bị đơn 1000m^2 đất cho vào năm nào không nhớ. Lúc cho là cho riêng bị đơn, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016, khi cấp giấy diện tích 1418.3m^2, nhưng thực tế đất bị đơn có 1000m^2, hiện tại đất đã lên liếp trồng mít thái, mít là do cha bị đơn trồng, không nhớ trồng vào năm nào. Căn nhà của bị đơn và nguyên đơn là nhà cấp 4, cất kiên cố khoảng 10 năm, không nhớ năm xây dựng, phần đất cất nhà ông Phụng chưa cho, chỉ cho cất nhà ở. Lức ông Phụng cho đất bị đơn và nguyên đơn, khi cất nhà là bị đơn và nguyên đơn chưa phát sinh mâu thuẫn vẫn trong thời kỳ hôn nhân giữa bị đơn và nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý chia cho nguyên đơn giá trị nhà, đất như nguyên đơn yêu cầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn P trình bày: Căn nhà của bị đơn cất trên đất của ông Phụng, cất khoảng 6-7 năm, không nhớ năm xây dựng, cho bị đơn cất nhà ở đậu không có giấy tờ. Phần đất 1000m^2 hiện đang trồng mít thái cho bị đơn 6-7 năm, lúc cho là trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn, khi cho là cho riêng bị đơn. Ông P yêu cầu bị đơn trả lại đất cho ông P, vì đây là đất cho riêng bị đơn, căn nhà trên đất thì nguyên đơn và bị đơn chia nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho nguyên đơn phân nữa giá trị căn nhà là 52.283.396 đồng. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia giá trị 1000m^2 đất vì đây là tài sản bị đơn được tặng cho riêng. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản và chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung với bị đơn nên đây là tranh chấp hôn nhân gia đình, căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú và tài sản tại ấp Khánh Hội, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đúng trình tự thủ tục, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về tài sản chung: Căn nhà của anh Huỳnh Thanh Đ và chị Trần Thị T cất trên đất của ông Huỳnh Văn P, chưa cho phần đất tại vị trí cất nhà, đều này được anh Đ, chị T, ông P thống nhất với nhau, nên căn nhà trên đất của ông P là tài sản chung của anh Đ và chị T. Nên yêu cầu chủa chị T yêu cầu chia giá trị căn nhà là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số (1) diện tích 1000m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016, theo mảnh trích đo địa chính số 290-2023 ngày 30/3/2023 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ Tín Phát. Có nguồn gốc từ ông Huỳnh Văn P cho nguyên đơn và bị đơn vào năm 2016 khi cho không có văn bản nào thể hiện ông Huỳnh Văn P cho riêng Huỳnh Thanh Đ mà chỉ nói cho riêng anh Đ khi phát sinh tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn. Ông Huỳnh Văn P và anh Huỳnh Thanh Đ đều cho rằng phần đất này cho riêng anh Đ. Anh Đ và ông P cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016, chỉ đứng tên anh Huỳnh Thanh Đ thì thể hiện là cho riêng anh Đ. Bị đơn cho rằng đây là tài sản riêng, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho rằng đây là tài sản riêng, mà chỉ căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn P và anh Huỳnh Thanh Đ ngày 20/7/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thanh Đ và cho đây là tài sản riêng là chưa phù hợp. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 20/7/2016, không có thể hiện ý chí tại thời điểm ông Huỳnh Văn P cho đất anh Huỳnh Thanh Đ là cho riêng. Giữa anh Huỳnh Thanh Đ, ông Huỳnh Văn P, chị Trần Thị T không có văn bản nào thỏa thuận đây là tài sản riêng của anh Đ. Khi ông Huỳnh Văn P cho đất anh Huỳnh Thanh Đ là vợ chồng anh Đ và chị T chưa phát sinh tranh chấp, đến khi phát sinh tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, thì ông P và anh Đ mới cho rằng phần đất này là cho riêng anh Đ, là có ý không

muốn chia tài sản cho chị T. Tại phiên tòa ông P thừa nhận sau khi anh Đ và chị T kết hôn, thì ông P có cho 1000m^2 đất ruộng để canh tác, thể hiện đây là tài sản cho chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Đ và chị T. Hơn nữa khi ly hôn chị T nuôi ba con chung anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh Đ không cấp dưỡng nuôi con, để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, nên cần phải chia tài sản chung cho nguyên đơn, như nguyên đơn yêu cầu. Từ những phân tích trên thấy rằng đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bị đơn cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh đây là tài sản riêng của bị đơn theo khoản 1, khoản 3 Điều 33 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: *"Thực tiễn cho thấy không phải mọi tài sản khi đăng ký quyền sở hữu đều ghi tên cả hai vợ chồng. Để bảo về quyền lợi chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng thì đó là tài sản chung vợ chồng, trừ trường hợp chứng minh được là tài sản riêng*". Từ những phân tích trên thấy rằng phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số (1) diện tích 1000m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016, đây là tài sản chung giữa vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn. Về căn nhà trên đất là xây dựng nhờ trên phần đất của ông P do nguyên đơn và bị đơn xây dựng, đều này được nguyên đơn, bị đơn, và ông P thừa nhận, và xây dựng nhờ trên đất ông P, phần đất đo đạc nêu trên cũng bị phần đất của ông P bao quanh nên không thể giao nhà và đất nêu trên cho nguyên đơn mà cần giao cho bị đơn quản lý sử dụng. Buộc bị đơn giao cho nguyên đơn giá trị nhà và đất là phù hợp. Căn cứ vào chứng thư định giá số 62/BĐS ngày 10/4/2023 của công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất. Định giá phần đất diện tích 1000m^2, là 211.000 đồng/m^2, tổng 211.000.000 đồng, căn nhà (nhà chính, nhà phụ, sân, lối đi, bàn thờ ông thiên) của nguyên đơn và bị đơn có giá 104.566.792 đồng. Chia đôi nguyên đơn và bị đơn mỗi người được 157.783.396 đồng. Như vậy bị đơn được sử dụng căn nhà và đất củ nguyên đơn và bị đơn và phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số (1) diện tích 1000m^2, bị đơn giao lại cho nguyên đơn phân nữa giá trị nhà và đất là 157.783.396 đồng. Như vậy yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (chia tài sản), chi phí thẩm định và định giá, quyền kháng cáo các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Điều 28, 35, 39,147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1.1. Bị đơn được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí số (1) diện tích 1000m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 10, theo mảnh trích đo địa chính số 290-2023 ngày 30/3/2023 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ Tín Phát (*có hồ sơ kỹ thuật kèm theo*). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY666926/CS00671 cấp ngày 30/8/2016 cấp cho Huỳnh Thanh Đ. Bị đơn Huỳnh Thanh Đ được tiếp tục sử dụng và quản lý căn nhà của nguyên đơn và bị đơn.

1.2. Buộc bị đơn Huỳnh Thanh Đ giao lại cho nguyên đơn Trần Thị T phân nữa giá trị nhà và đất là 157.783.396 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn ba trăm chín mươi sáu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (về chia tài sản): Nguyên đơn Trần Thị T phải chịu 7.889.000 đồng (bảy triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng) được khấu trừ 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0010772 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí, nguyên đơn phải nộp thêm 4.139.000 đồng (bốn triệu một trăm ba mươi chín ngàn đồng) tiền án phí. Bị đơn phải chịu án phí 7.889.000 đồng (bảy triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Chi phí thẩm định, định giá 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) nguyên đơn phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) đã nộp xong. Bị đơn phải chịu chi phí thẩm định, định giá 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng). Nguyên đơn được nhận lại chi phí thẩm định, định giá 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), sau khi bị đơn nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4. Đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự - thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;
- UBND xã đã đăng ký kết hôn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhân